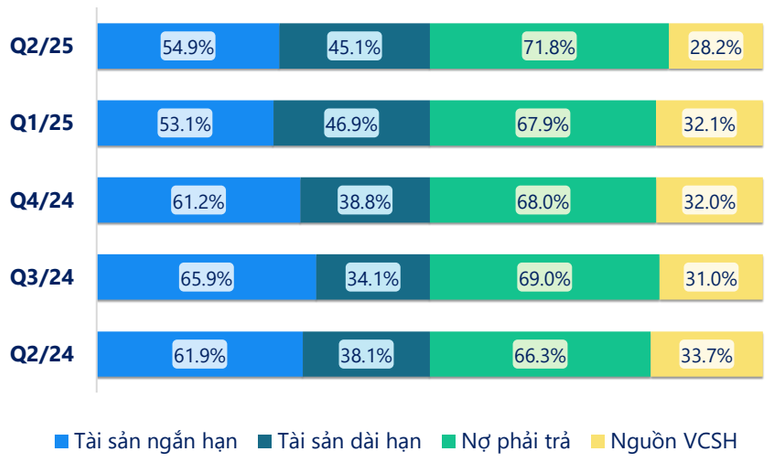
FireAnt

CTCP G-AUTOMOBILE (HNX: GMA)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	53,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	63,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	52,651
SL cổ phiếu LH	19,999,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,070
P/E	92.0
EPS	582

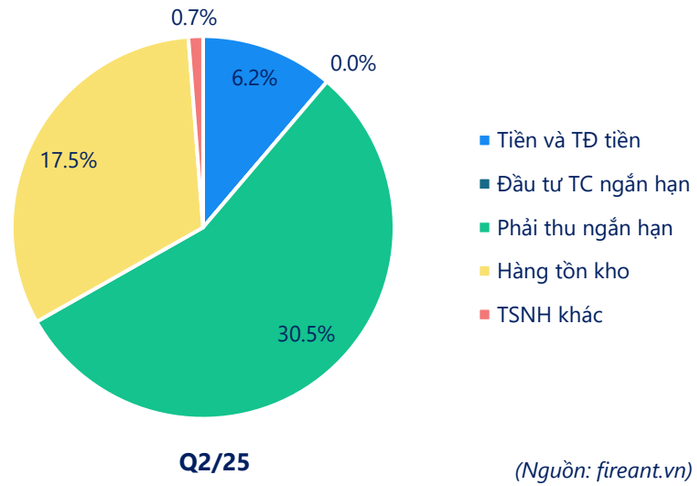
	YTD	1T	3T	6T
GMA	-15.8%	-3.6%	-3.6%	-15.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



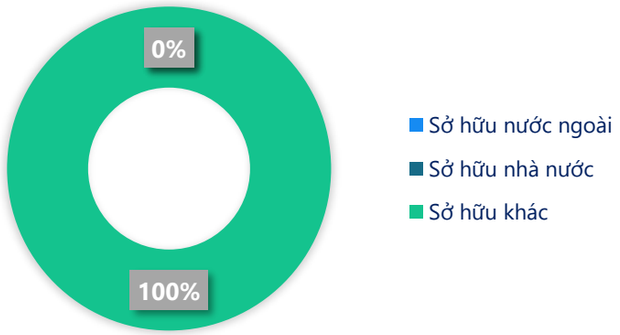
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



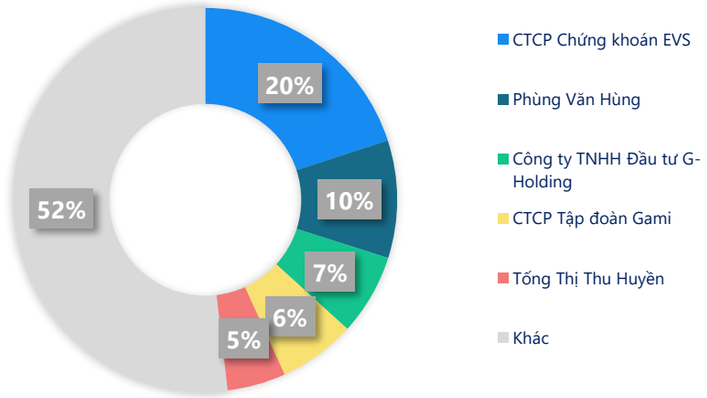
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



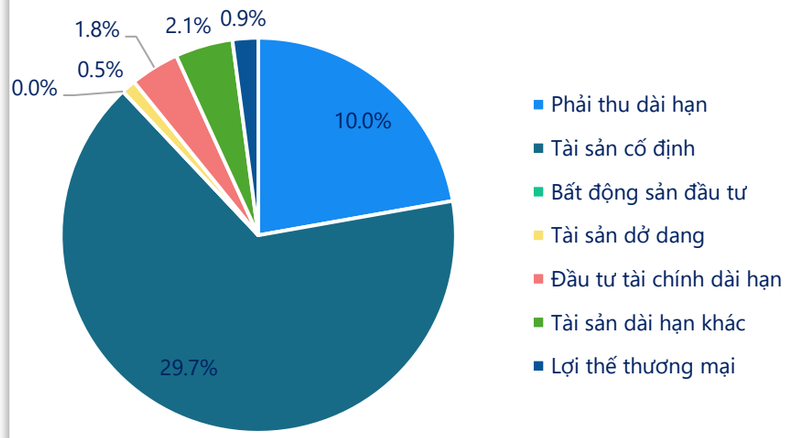
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

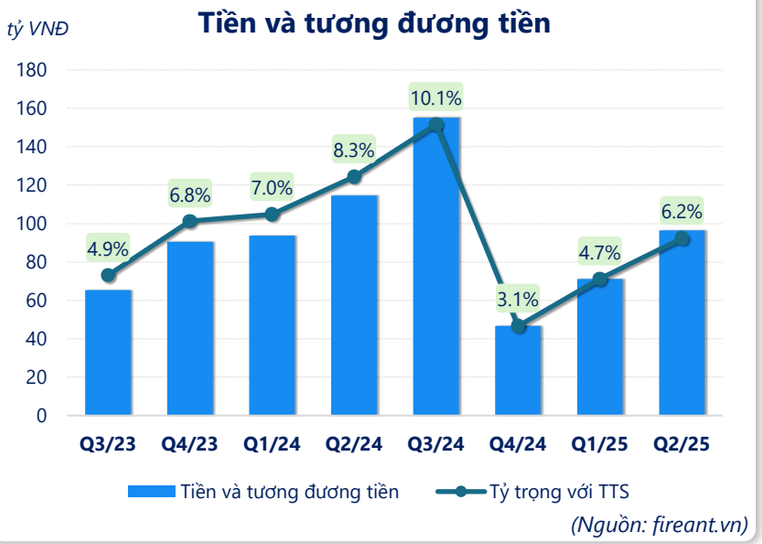


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

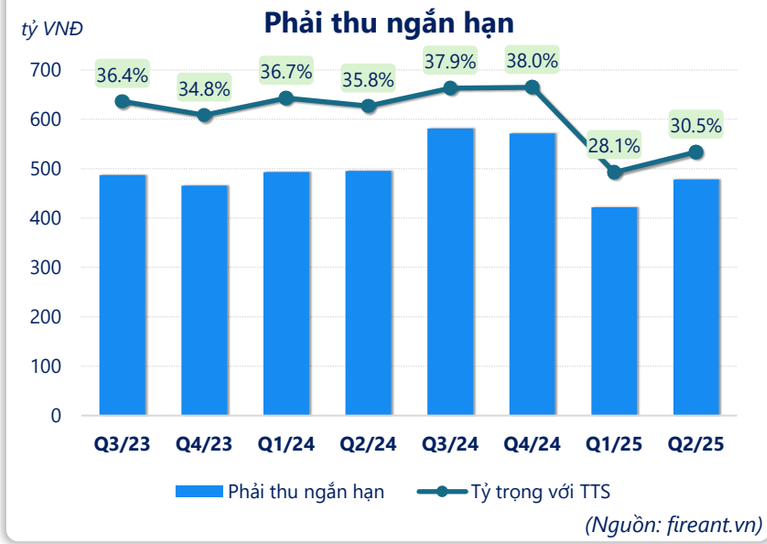
CTCP G-AUTOMOBILE (HNX: GMA)

Tiền và tương đương tiền



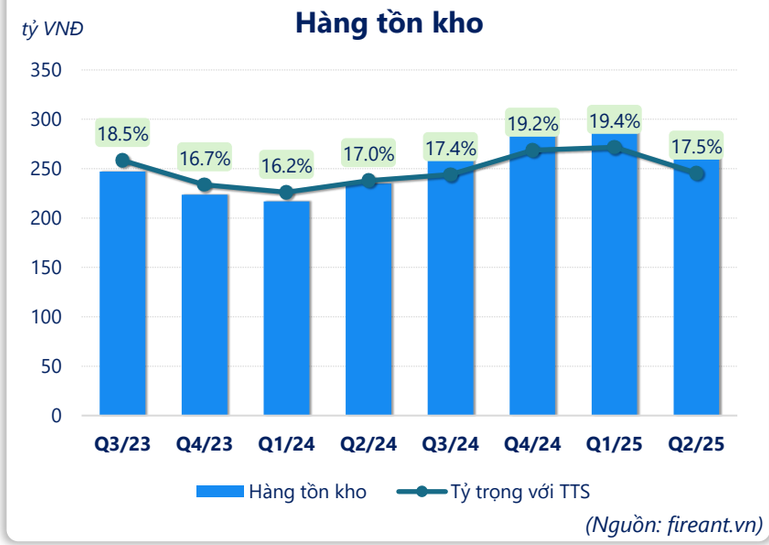
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



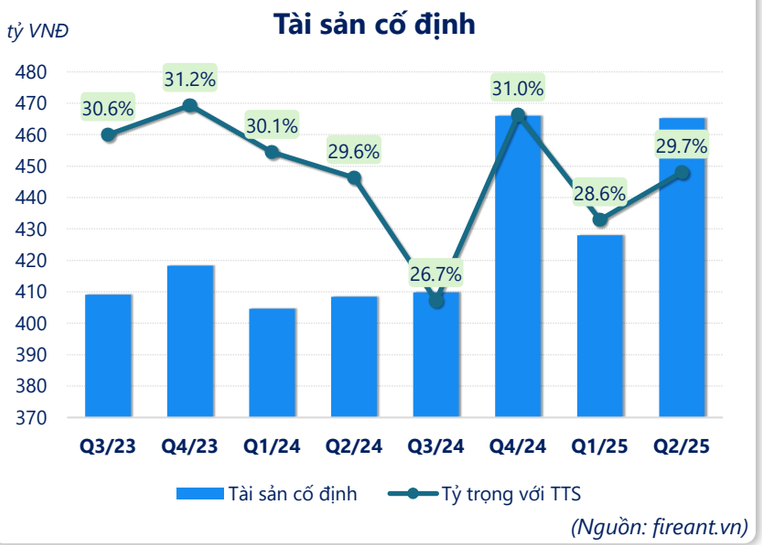
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



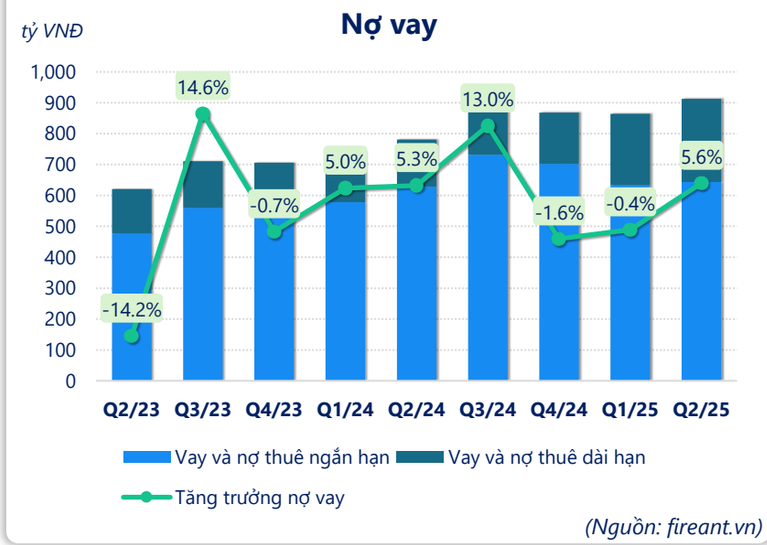
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



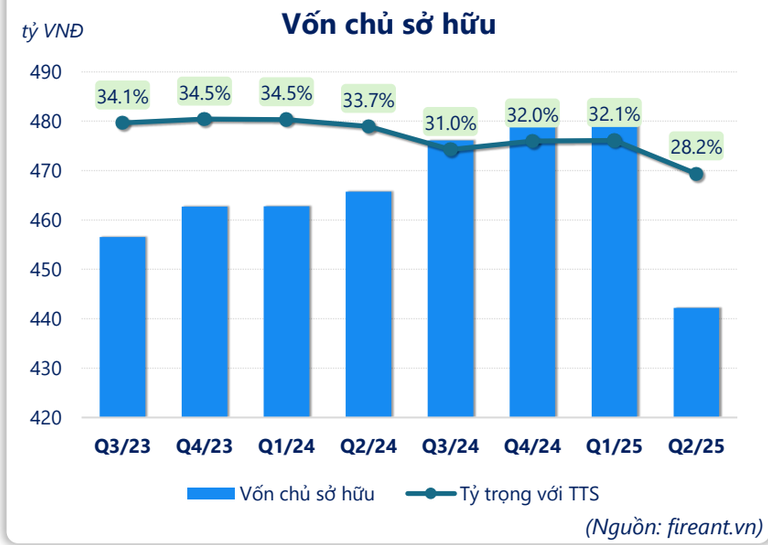
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

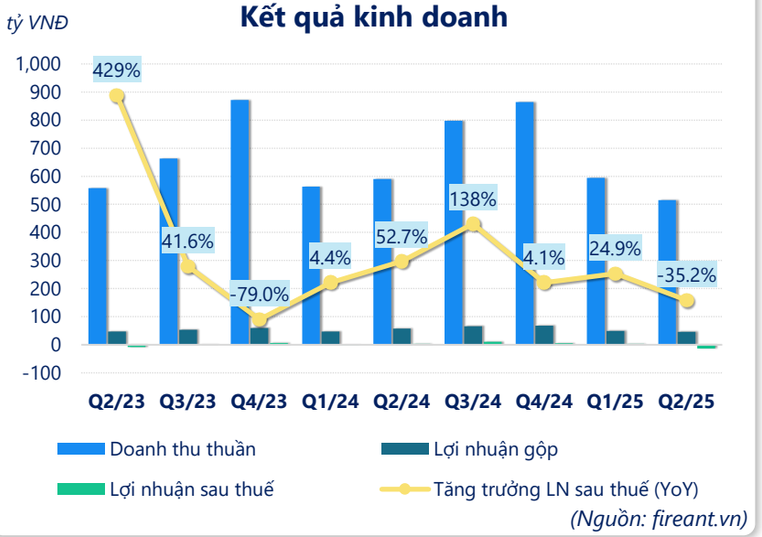
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

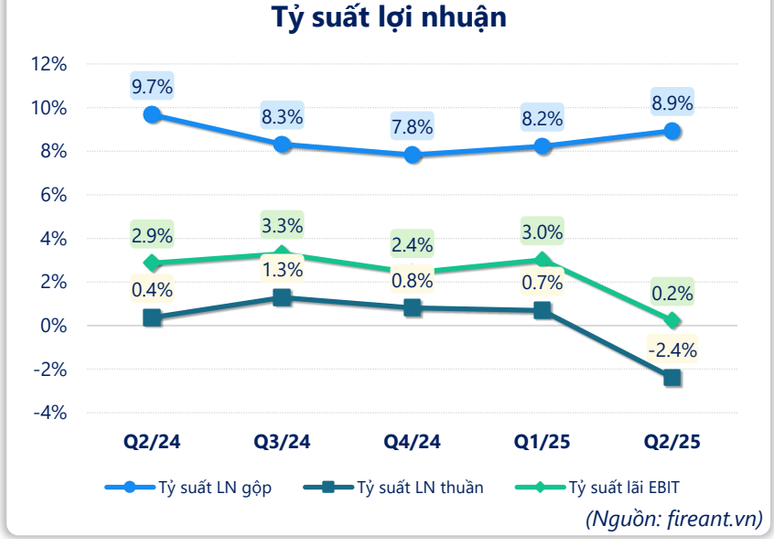
CTCP G-AUTOMOBILE (HNX: GMA)

Kết quả kinh doanh



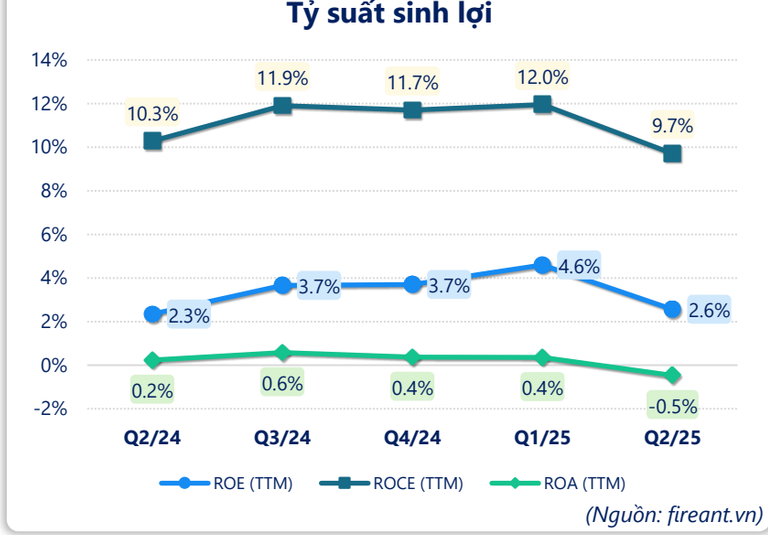
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



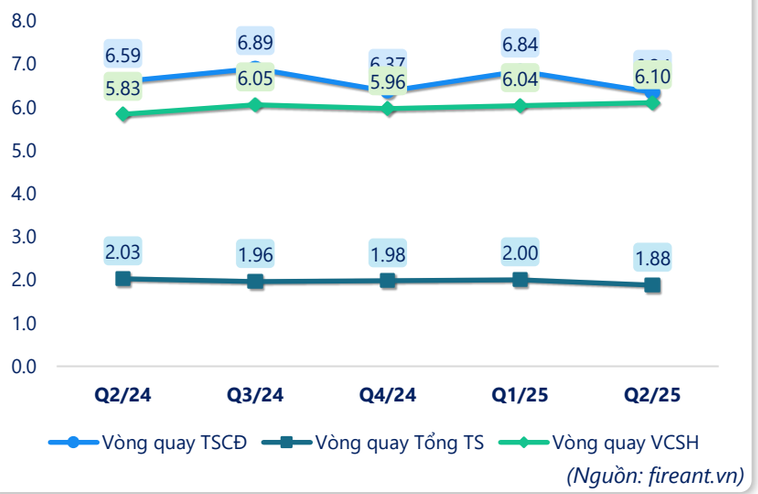
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



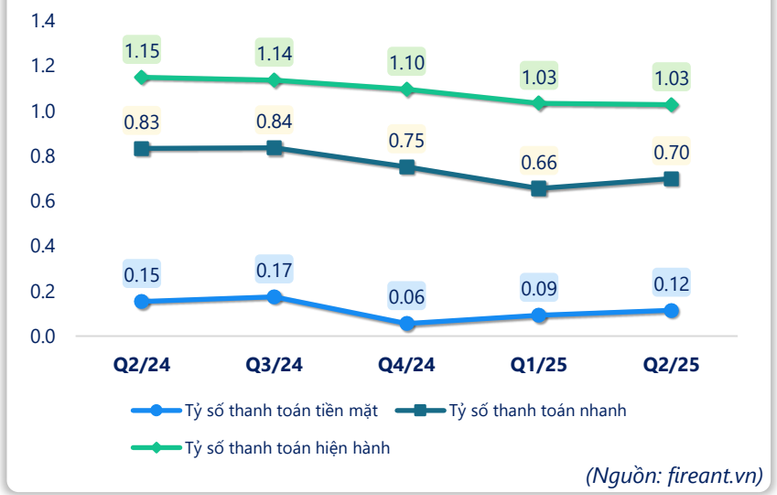
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



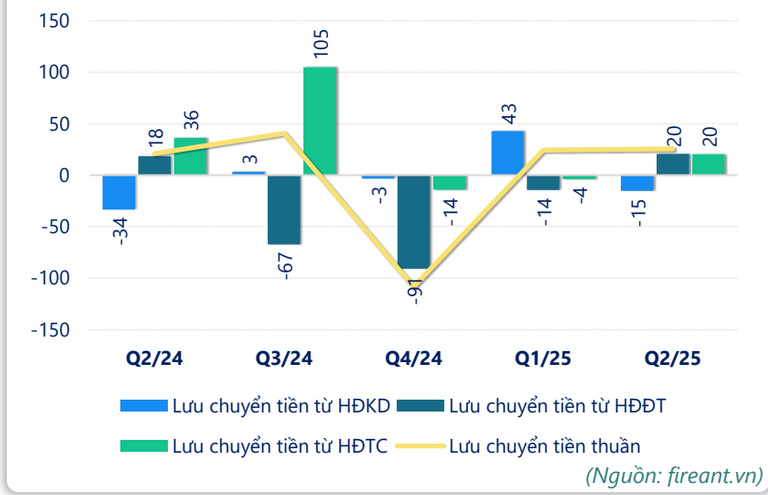
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP G-AUTOMOBILE (HNX: GMA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,568**	**1,496**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	860	758	13.5%
Tiền và tương đương tiền	96.4	46.7	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	478	409	16.9%
Hàng tồn kho	275	289	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	13.5	-21.6%
Tài sản dài hạn	**707**	**738**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	157	157	0.3%
Tài sản cố định	465	466	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.35	1.67	399%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.4	74.3	-61.8%
Tài sản dài hạn khác	**33.4**	**29.1**	**14.8%**
Lợi thế thương mại	14.9	10.5	41.6%
Nợ phải trả	1,125	1,019	10.5%
Nợ ngắn hạn	**837**	**843**	**-0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	643	711	-9.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	73.1	43.8	67.0%
Nợ dài hạn	288	175	64.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	269	157	71.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**442**	**477**	**-7.4%**
Vốn chủ sở hữu	**442**	**477**	**-7.4%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	590	797	864	594	515
Giá vốn hàng bán	533	731	797	545	469
Lợi nhuận gộp	57.1	66.4	67.7	48.9	46.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.06	-1.74	2.46	1.13
Chi phí TC	12.6	13.4	14.2	13.8	14.1
Chi phí lãi vay	12.4	13.3	14.1	13.6	13.9
LN trong công ty LKLD	0.15	0.23	0.70	2.68	-1.48
Chi phí bán hàng	20.5	21.6	23.6	16.4	19.6
Chi phí QLDN	21.9	21.3	21.8	19.7	24.3
LN thuần từ HĐKD	2.18	10.3	6.99	4.12	-12.3
Lợi nhuận khác	2.29	2.75	-0.06	0.12	-0.42
LN trước thuế	4.47	13.0	6.93	4.24	-12.7
Lợi nhuận sau thuế	3.53	10.4	5.13	2.96	-13.2
LNST của CĐ cty mẹ	3.12	8.30	5.24	5.01	-6.92

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.5	3.15	-3.26	42.7	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.2	-67.3	-90.9	-14.5	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	36.2	105	-14.2	-3.85	20.2
Tiền đầu kỳ	93.8	115	155	46.7	71.1
Lưu chuyển tiền thuần	**20.8**	**40.5**	**-108**	**24.4**	**25.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	115	155	46.7	71.1	96.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic